

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3334/QĐ-ĐHCT ngày 24 tháng 8 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ)

Ngành học: **Ngôn ngữ Pháp** (French Studies)

Mã ngành: 7220203

Thời gian đào tạo: 4 năm

Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: Bộ môn Ngôn ngữ - Văn hóa Pháp, Khoa Ngoại ngữ

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu đào tạo chung

Đào tạo người học có trình độ đại học (Bậc 6 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam) trong lĩnh vực Ngôn ngữ Pháp có kiến thức chuyên môn vững, có kỹ năng thích ứng cao trong những môi trường làm việc, học tập khác nhau, có phẩm chất của công dân toàn cầu nhằm phục vụ phát triển kinh tế-xã hội của vùng và của quốc gia.

1.2. Mục tiêu đào tạo cụ thể

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Pháp trình độ đại học:

- Trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên môn, kỹ năng và năng lực tiếng Pháp tương đương bậc 5 trong Khung năng lực ngoại ngữ dành cho Việt Nam.
- Trang bị cho sinh viên trình độ lý luận chính trị, kiến thức quốc phòng - an ninh, năng lực ngoại ngữ thứ hai và năng lực công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành.
- Rèn luyện sinh viên có khả năng thích ứng và làm việc trong môi trường đa văn hóa và bối cảnh toàn cầu hóa; có sức khỏe, đạo đức, ý thức công dân, trách nhiệm nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội.
- Đào tạo sinh viên viên có năng lực làm việc trong các ngành nghề phù hợp với chuyên môn và các năng lực ngôn ngữ đã được đào tạo; có năng lực học tập sau đại học ngành Ngôn ngữ Pháp và các ngành có liên quan.

2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo Ngôn ngữ Pháp trình độ đại học, người học nắm vững các kiến thức, có những kỹ năng và thể hiện được mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân như sau:

2.1. Kiến thức

2.1.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Nắm vững kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, khoa học xã hội và pháp luật; giáo dục thể chất; giáo dục quốc phòng-an ninh; các chủ trương, đường lối phát triển kinh tế-xã hội của Đảng và Nhà nước.
- Có năng lực ngoại ngữ về tiếng Anh tương đương trình độ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (hoặc chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương Bậc 3/6 được Bộ Giáo dục và đào tạo quy định); có kiến thức công nghệ thông tin cơ bản đáp ứng quy định của trình độ đào tạo.

2.1.2. Khối kiến thức cơ sở ngành

Vận dụng các kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ tiếng Pháp tương đương bậc 5 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam vào học tập và làm việc.

2.1.3. Khối kiến thức chuyên ngành

- a. Vận dụng được kiến thức chuyên ngành về ngôn ngữ học tiếng Pháp, giao tiếp đa văn hóa, dịch thuật, tiếng Pháp dùng trong các lĩnh vực thương mại, du lịch, văn phòng, nhà hàng-khách sạn, và trong quản lý, điều hành các hoạt động chuyên môn của lĩnh vực nghề nghiệp thuộc ngành Ngôn ngữ Pháp.
- b. Nắm vững kỹ năng thuyết trình bằng tiếng Pháp, nói trước công chúng, ứng xử xã hội và giải quyết vấn đề hiệu quả, soạn thảo hợp đồng, thư tín bằng tiếng Pháp.
- c. Nắm vững kiến thức cơ bản về các phương pháp nghiên cứu, cách viết đề cương nghiên cứu, và quy trình triển khai một nghiên cứu khoa học.

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng cứng

- a. Sử dụng những kỹ năng ngôn ngữ tiếng Pháp một cách hiệu quả để phục vụ các mục đích xã hội, học thuật và chuyên môn (tương đương bậc 5 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam).
- b. Áp dụng linh hoạt kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong các hoạt động chuyên môn khác nhau ; đánh giá chất lượng và kết quả thực hiện công việc của bản thân và thành viên trong nhóm ; và giải quyết các vấn đề chuyên môn phức tạp thuộc lĩnh vực Ngôn ngữ Pháp.

2.2.2. Kỹ năng mềm

- a. Truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ hoặc hoạt động chuyên môn cụ thể hoặc phức tạp thuộc lĩnh vực Ngôn ngữ Pháp.
- b. Giao tiếp hiệu quả trong môi trường làm việc và học tập đa văn hóa ; hiểu về kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác ; ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ các mục đích xã hội, học thuật và chuyên môn.

2.3. Thái độ/ Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân:

- a. Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm.
- b. Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định trong lĩnh vực Ngôn ngữ Pháp.
- c. Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn trong lĩnh vực Ngôn ngữ Pháp và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.
- d. Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động trong lĩnh vực Ngôn ngữ Pháp.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Làm các công tác hướng dẫn viên du lịch, Phiên dịch-biên dịch tiếng Pháp, thư tín văn phòng, tiếp tân khách sạn, nhà hàng... cho các công ty, khách sạn và các dự án.
- Làm các công tác đối ngoại, văn thư cho các cơ quan ngoại vụ (Sở Ngoại vụ, các phòng Đối ngoại...) các tỉnh, thành phố.
- Làm biên tập viên, phát ngôn viên, cộng tác viên cho các cơ quan thông tấn báo chí, các đài phát thanh và truyền hình.
- Ngoài ra, sau khi tốt nghiệp, người học có thể trở thành giáo viên, giảng viên tiếng Pháp (trong các cơ sở giáo dục và trung tâm ngoại ngữ nếu đáp ứng yêu cầu về nghiệp vụ sư phạm).

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có năng lực cập nhật kiến thức, tiếp tục nghiên cứu và học tập chuyên sâu, sáng tạo trong chuyên môn và trong công việc.

- Nắm vững kiến thức, phương pháp và kỹ năng để tiếp tục học tập sau đại học đối với các chuyên ngành: Ngôn ngữ Pháp, Lý luận và Phương pháp dạy học tiếng Pháp, Văn hóa, văn chương Pháp... tại các cơ sở giáo dục đại học trong và ngoài nước.

5. Các chương trình đào tạo, tài liệu, chuẩn quốc gia và quốc tế tham khảo

- Luật Giáo dục đại học ; Khung trình độ quốc gia Việt Nam ; Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam ; yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ đại học (Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT); Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản (Thông tư 03/2014/TT-BTTTT); Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học (Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT); Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cấp chương trình đào tạo của AUN-QA (phiên bản 2021).

- Chương trình đào tạo đại học ngành Ngôn ngữ Pháp của Trường Đại học Ngoại ngữ thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội và Chương trình đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Pháp của trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế. Chương trình đào tạo cử nhân FLE (tiếng Pháp như ngoại ngữ) của trường Đại học Tours (Pháp) và trường Đại học Rouen (Pháp).

6. Chương trình đào tạo

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
Khối kiến thức Giáo dục đại cương										
1	QP010E	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	2		37	8	Bổ trí theo nhóm ngành Bổ trí theo nhóm ngành Bổ trí theo nhóm ngành Bổ trí theo nhóm ngành		
2	QP011E	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	2	2		22	8			
3	QP012	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	2	2		14	16			
4	QP013	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	2	2		4	56			
5	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)	1+1+1		3		90			I,II,III
6	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4		10	60				I,II,III
7	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)	3			45			XH023	I,II,III
8	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)	3			45			XH024	I,II,III
9	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)	4			60			XH025	I,II,III
10	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)	3			45			XH023	I,II,III
11	XH033	Anh văn tăng cường 3 (*)	3			45			XH024	I,II,III
12	TN033	Tin học căn bản (*)	1	1		15				I,II,III
13	TN034	TT. Tin học căn bản (*)	2	2			60		TN033	I,II,III
14	ML014	Triết học Mác - Lênin	3	3		45				I,II,III
15	ML016	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		30		ML014		I,II,III
16	ML018	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30		ML016		I,II,III
17	ML019	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		30		ML018		I,II,III

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
18	ML021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30		ML019		I,II,III
19	KL001E	Pháp luật đại cương	2	2		30				I,II,III
20	XH012	Tiếng Việt thực hành	2			30				I,II,III
21	ML007	Logic học đại cương	2			30				I,II,III
22	XH028	Xã hội học đại cương	2			30				I,II,III
23	XH011E	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2		2	30				I,II,III
24	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2			30				I,II,III
25	KN001	Kỹ năng mềm	2			20	20			I,II,III
26	KN002	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2			20	20			I,II,III
Cộng: 39 TC (Bắt buộc: 24 TC; Tự chọn: 15 TC)										
Khối kiến thức Cơ sở ngành										
27	TV201	Nghe nói 1 - PV	3	3		45				I,II
28	TV202	Nghe nói 2 - PV	3	3		45		TV201		I,II
29	TV203	Nghe nói 3 - PV	3	3		45		TV202		I,II
30	TV204	Nghe nói 4 - PV	3	3		45		TV203		I,II
31	TV205	Đọc hiểu 1 - PV	2	2		30				I,II
32	TV206	Đọc hiểu 2 - PV	2	2		30		TV205		I,II
33	TV207	Đọc hiểu 3 - PV	2	2		30		TV206		I,II
34	TV208	Đọc hiểu 4 - PV	2	2		30		TV207		I,II
35	TV209	Viết 1 - PV	2	2		30				I,II
36	TV210	Viết 2 - PV	2	2		30		TV209		I,II
37	TV211	Viết 3 - PV	2	2		30		TV210		I,II
38	FL261	Viết 4 - PV	2	2		30		TV211		I,II
39	TV213	Ngữ pháp 1 - PV	2	2		30				I,II
40	TV214	Ngữ pháp 2 - PV	2	2		30		TV213		I,II
41	TV215	Ngữ pháp 3 - PV	2	2		30		TV214		I,II
42	TV216	Ngữ pháp 4 - PV	2	2		30		TV215		I,II
43	TV217	Ngữ âm thực hành - PV	2	2		30				I,II
44	TV138	Từ vựng 1-PV	2	2		30				I,II
45	TV139	Từ vựng 2-PV	2	2		30		TV138		I,II
Cộng: 42 TC (Bắt buộc: 42 TC; Tự chọn: 0 TC)										
Khối kiến thức Chuyên ngành										
46	TV237E	Sử dụng phương tiện truyền thông-PV	2	2		30		TV214		I,II
47	TV218	Văn hóa Pháp 1 - PV	2	2		30		TV207		I,II
48	TV219	Văn hóa Pháp 2 - PV	2	2		30		TV218		I,II
49	TV238	Diễn đạt nói theo tình huống	2	2		30		TV203		I,II
50	TV259	Kỹ năng DELF B1	3	3		45		TV216		I,II
51	TV220	Phương pháp nghiên cứu khoa học - PV	2	2		30		TV207		I,II
52	TV258	Thực tế ngoài trường - PV	3	3			90	≥ 80 TC		I,II
53	TV222	Biên dịch 1 - PV	2	2		30		TV208		I,II
54	TV223	Biên dịch 2 - PV	2	2		30		TV222		I,II
55	TV224	Phiên dịch 1 - PV	2	2		30		TV203		I,II
56	TV225	Phiên dịch 2 - PV	2	2		30		TV224		I,II
57	FL263	Viết nâng cao - PV	3	3		45		FL261		I,II
58	TV240	Hướng nghiệp chuyên môn - PV	2	2		30		TV207		I,II
59	TV227	Diễn đạt trước công chúng - PV	2	2		30		TV203		I,II
60	TV241	Kỹ năng DELF B2	3	3		45		TV216		I,II
61	TV230	Giao tiếp đa văn hóa - PV	2	2		30		TV218		I,II
62	TV244	Cơ sở Ngữ dụng và ứng dụng	2			30		TV216		I,II
63	TV228	Nghiên cứu từ vựng	2		4	30		TV139		I,II
64	TV245	Cú pháp học - PV	2			30		TV216		I,II
65	TV246	Tiếng Pháp Du lịch-khách sạn 1	2			30		TV203		I,II
66	TV247	Tiếng Pháp thương mại-kinh doanh 1	2			30		TV203		I,II
67	TV248	Tiếng Pháp hành chính văn phòng 1	2		8	30		TV203		I,II
68	TV249	Tiếng Pháp Du lịch-khách sạn 2	2			30		TV204		I,II
69	TV250	Tiếng Pháp thương mại-kinh doanh 2	2			30		TV204		I,II
70	TV251	Tiếng Pháp hành chính văn phòng 2	2			30		TV204		I,II

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
71	TV242	Phiên dịch 3 - PV	2		2	30		TV225		I,II
72	TV243	Phương pháp giảng dạy 1-PV	2			30		TV208		I,II
73	TV233	Tiểu luận tốt nghiệp - PV	4		10		120	≥ 105 TC		I,II
74	TV234	Luận văn tốt nghiệp - PV	10				300	≥ 105 TC		I,II
75	TV231	Các loại hình văn bản	2			30		FL261		I,II
76	TV252	Kỹ năng nghe-nói nâng cao-PV	2			30		TV204		I,II
77	TV253	Ngữ pháp nâng cao - PV	2			30		TV216		I,II
78	FL213E	Giao tiếp qua phương tiện công nghệ thông tin	2			30		FL261		I,II
79	TV255	Kỹ thuật trình bày tài liệu khoa học	2			30		TV208		I,II
80	FL254	Tiếng Pháp lĩnh vực nhà hàng	2			30		TV204		I,II
81	TV260	Chuyên đề văn học Pháp	2			30		TV208		I,II
Cộng : 60 TC (Bắt buộc: 36 TC; Tự chọn : 24 TC)										
Tổng cộng- 141 TC (Bắt buộc: 102 TC; Tự chọn: 39 TC)										

(*): là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ hoặc học tích lũy.

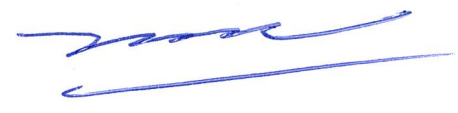
Ngày 24 tháng 8 năm 2022

BAN GIÁM HIỆU
HIỆU TRƯỞNG

Hà Thanh Toàn

HỘI ĐỒNG KH&ĐT
CHỦ TỊCH

Trần Trung Tính

KHOA NGOẠI NGỮ
TRƯỞNG KHOA

Trịnh Quốc Lập